

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 186 /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hưng Yên;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên tại Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 29/12/2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 35/TTr-STNMT ngày 12/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Hưng Yên với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 theo Phụ lục số 01;
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 theo Phụ lục số 02;
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo Phụ lục số 03;

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04;

5. Diện tích đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm thành phố Hưng Yên phải điều chỉnh, hủy bỏ theo khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai hoặc không còn nhu cầu thực hiện theo Phụ lục số 05.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT;

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;

- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng; bố trí nguồn nhận lực, điều kiện và giải pháp để giải phóng mặt bằng trong năm kế hoạch các công trình, chủ động đôn đốc chủ đầu tư, chịu trách nhiệm về tiến độ giải phóng mặt bằng các công trình trong năm kế hoạch và chỉ đạo UBND các xã, phường đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;

- Căn cứ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị hoặc điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, rà soát và kiểm tra hiện trạng nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Chỉ xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai và chuyển đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được công nhận nhưng chưa được công nhận là đất ở; các trường hợp khác phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

UBND thành phố Hưng Yên chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

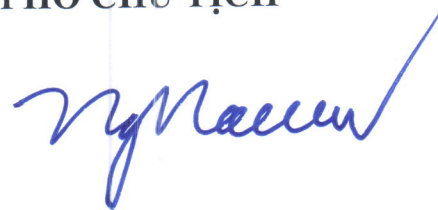
- Chủ động lập kế hoạch sử dụng đất và đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn thị xã hoàn thiện hồ sơ giao đất, thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất sau khi hoàn thành giải phóng mặt bằng, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và pháp luật đối với việc để chủ đầu tư sử dụng đất nhưng không hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 2

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiền Nam	An Tảo	Lê Lợi	Mình Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiêu	Tân Hưng
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.214,65	122,45	109,64	22,87	42,14	18,03	26,24	103,18	118,29	66,65	61,99	105,65	72,96	53,16	53,21	67,98	45,08
-	Đất giao thông	DGT	753,64	68,60	64,78	18,98	23,62	12,76	17,20	76,87	83,49	37,14	33,73	60,50	46,23	27,13	33,45	33,71	28,00
-	Đất thủy lợi	DTL	208,06	28,96	2,85	0,66	9,15	0,04	3,47	12,62	16,05	18,54	16,50	17,78	16,20	17,09	9,21	25,76	8,22
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	19,71	2,01	1,38	0,35	2,02	0,08	0,37	0,80	0,80	0,27	0,35	1,23	0,76	0,65	0,60	0,30	0,87
-	Đất cơ sở y tế	DYT	23,27	5,53	12,36	0,54	0,12	0,09	0,07	0,18	0,54	0,19	0,27	0,12	0,19	0,16	0,29	0,09	0,07
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,40	7,28	15,20	1,46	1,60	4,31	1,46	2,85	3,73	1,66	1,39	4,11	1,54	1,16	0,90	1,04	1,14
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,36	1,08	-	0,38	1,68	-	0,24	-	1,18	0,37	-	0,60	1,06	-	0,47	-	0,98
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,83	0,35	0,65	-	0,04	0,01	0,04	0,14	1,49	0,05	0,04	0,09	0,08	0,06	1,57	0,06	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,47	1,28	-	0,06	-	0,11	-	0,03	0,02	0,02	0,01	-	0,02	-	0,01	0,02	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,50	1,75	-	-	-	0,55	-	0,35	-	-	-	0,86	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,36	0,02	6,70	-	-	-	-	0,72	-	-	-	10,80	0,24	0,15	0,02	0,41	0,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,71	1,61	0,54	-	0,94	0,08	1,00	2,08	1,19	3,48	0,10	2,41	1,32	1,50	0,68	2,20	0,59
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,31	3,98	5,17	-	2,83	-	2,40	6,12	7,82	4,92	8,28	6,45	5,01	5,18	5,66	4,37	4,79
-	Đất chợ	DCH	4,04	-	-	0,44	0,13	-	0,00	0,43	-	-	1,31	0,70	0,31	0,09	0,34	-	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,79	1,19	0,99	15,61	1,27	0,17	-	0,43	0,90	0,04	-	0,03	-	-	-	0,34	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	735,03	-	-	-	-	-	-	77,99	91,52	70,51	175,07	77,99	59,24	33,37	41,21	76,44	31,69

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiển Nam	An Tảo	Lê Lợi	Mình Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quang Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiếu	Tân Hưng
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	427,31	68,26	66,22	19,32	28,97	22,69	45,79	19,30	1,23	-	4,99	12,44	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,13	23,54	1,40	0,28	3,79	1,54	0,11	0,97	0,17	0,36	0,37	0,28	0,59	0,22	0,64	0,37	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,10	2,31	0,96	-	-	0,13	-	0,02	0,11	-	-	3,84	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,95	0,93	0,57	0,24	0,08	0,29	1,05	1,33	0,45	0,75	0,33	0,65	1,25	1,57	0,61	0,91	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	870,80	10,39	8,38	-	35,29	-	23,12	12,75	5,75	0,43	65,67	10,81	110,08	67,76	-	238,00	69,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	167,57	-	2,76	38,18	3,23	0,18	10,76	0,13	0,93	33,49	30,74	0,04	0,01	0,57	0,01	6,68	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,70	-	0,85	-	-	-	-	0,09	-	0,20	-	-	-	1,52	0,04	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58,56	1,84	9,74	-	3,14	-	3,39	0,68	0,41	0,10	8,67	3,72	5,16	6,36	-	8,75	6,60

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Lam Sơn	Hiển Nam	An Tào	Lê Lợi	Mình Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bào Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiêu	Tân Hưng
2.14	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,58	0,58															
2.15	Đất công trình năng lượng	DNL	-																
2.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04													0,04			
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																
2.18	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,55	0,30											0,12	0,05	0,08		
2.19	Đất chợ	DCH	0,09				0,09												
2.20	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																
2.23	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41													0,13	0,15	0,02	0,10
2.24	Đất ở tại đô thị	ODT	2,78	1,16	0,84	0,38													
2.25	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74	0,64				0,10											
2.26	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-																
2.27	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-																
2.28	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07		0,02											0,05			
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,61	1,51											0,10				

76

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
				Lam Sơn	Hiển Nam	An Táo	Lê Lợi	Mình Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Châu	Tân Hưng	Hoàng Hành		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	178,14	25,47	3,76	12,41					0,46	31,38	38,16	2,51	5,23	28,53	4,93	1,18	12,76	6,14	5,21	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	148,54	20,32	0,81	10,97					0,04	30,68	33,00	-	5,19	26,10	-	-	11,70	6,14	3,59	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,50	0,01	2,20	1,14					-	-	-	0,06	-	1,25	2,64	1,17	0,01	-	1,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,75	5,14	0,75	0,17					0,32	0,70	4,24	0,55	0,04	0,50	1,69	-	1,05	-	0,60	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,34	-	-	0,13					0,10	-	0,92	1,90	-	0,68	0,60	0,01	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,95	-	-	-					-	-	-	-	1,60	-	1,93	3,39	-	-	3,03	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng cây hàng năm sang cây lâu năm	HNK/CLN	1,93														1,93					
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	3,45															3,39				0,06
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	1,83												1,60							0,23
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,23	0,57							0,14	0,6				0,57				0,05	0,20	

DIỆN TÍCH ĐẤT GHI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ*(Kèm theo Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Đường Lê Đình Kiên kéo dài (ĐH72-ĐT378 xã Hồng Nam)	Hồng Nam	1,60	Vướng mắc 04 hộ: Nguồn gốc sử dụng là đất nông nghiệp (thâu đất công ích lâu dài của UBND cấp xã)
2	Khu dân cư NU3- Khu Đô thị Đại học Phó Hiến	Liên Phường	4,95	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện
3	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	Lam Sơn	2,16	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện
4	Đường trục xã Bảo Khê hướng kết nối đường ĐH72	Bảo Khê	0,53	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xã Bảo Khê (đoạn từ QL39A đến đường phía Đông sông Điện Biên thuộc xã Bảo Khê)	Bảo Khê	1,29	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện
6	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xã Liên Phường, thành phố Hưng Yên	Liên Phường	1,82	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện
7	Xây dựng đường giao thông phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên (đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Trần Nguyên Hãn)	Lam Sơn	1,02	Đã kiểm kê, đang kiểm tra, xác minh để tổng hợp xét duyệt nguồn gốc sử dụng đất phục vụ lập Phương án BTHH
8	Khu công viên Hồ Điều Hòa xã Quảng Châu	Quảng Châu	4,04	Chưa bố trí nguồn vốn, chưa thực hiện

22